

Số: /HD-STP

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2023

## HƯỚNG DẪN

### **Thực hiện Tiêu chí 18.4 “Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**

Ngày 08/3/2022, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 318/QĐ-TTg ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, trong đó có Tiêu chí 18.4 “Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”.

Theo đó, xã đạt chuẩn nông thôn mới thì **trong năm đánh giá phải đạt Tiêu chí 18.4 “Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”**. Việc đánh giá, công nhận **Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật** được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Sở Tư pháp hướng dẫn thực hiện, đánh giá, công nhận Tiêu chí 18.4 “Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, như sau:

#### **A. CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

##### **I. TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg Tiêu chí tiếp cận pháp luật có 05 tiêu chí thành phần với 20 chỉ tiêu, Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là 100 điểm, cụ thể:

#### **1. Tiêu chí 1: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn (10 điểm)**

**1.1. Chỉ tiêu 1:** Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao **(03 điểm)**.

**1.2. Chỉ tiêu 2:** Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân **(07 điểm)**.

#### **2. Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật (30 điểm)**

**2.1. Chỉ tiêu 1:** Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn **(06 điểm)**.

**2.2. Chỉ tiêu 2:** Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin **(05 điểm)**.

**2.3. Chỉ tiêu 3:** Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật **(08 điểm)**.

**2.4. Chỉ tiêu 4:** Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở **(05 điểm)**.

**2.5. Chỉ tiêu 5:** Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật **(03 điểm)**.

**2.6. Chỉ tiêu 6:** Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật **(03 điểm)**.

### **3. Tiêu chí 3: Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý (15 điểm)**

**3.1. Chỉ tiêu 1:** Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở **(07 điểm)**.

**3.2. Chỉ tiêu 2:** Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở **(04 điểm)**.

**3.3. Chỉ tiêu 3:** Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý **(04 điểm)**.

### **4. Tiêu chí 4: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (20 điểm)**

**4.1. Chỉ tiêu 1:** Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương **(03 điểm)**.

**4.2. Chỉ tiêu 2:** Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn **(04 điểm)**.

**4.3. Chỉ tiêu 3:** Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn **(04 điểm)**.

**4.4. Chỉ tiêu 4:** Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn **(04 điểm)**.

**4.5. Chỉ tiêu 5:** Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (05 điểm).

**5. Tiêu chí 5: Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (25 điểm)**

**5.1. Chỉ tiêu 1:** Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (07 điểm).

**5.2. Chỉ tiêu 2:** Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính (07 điểm).

**5.3. Chỉ tiêu 3:** Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (05 điểm).

**5.4. Chỉ tiêu 4:** Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (06 điểm).

**II. NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU; TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**

Được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, cụ thể:

**1. Điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu:**

Tiêu chí, chỉ tiêu	Nội dung, cách tính điểm	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá (1)
Tiêu chí 1	Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	10	
Chỉ tiêu 1	Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)	3	
	1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá	1	- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá,
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật	1	

	b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên	0	kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).
	2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá	2	
	a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật	2	
	b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý	0	
<b>Chỉ tiêu 2</b>	<b>Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân</b> (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i>	7	- Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có).
	a) Đạt 100%	7	
	b) Từ 95% đến dưới 100%	6	
	c) Từ 90% đến dưới 95%	5	
	d) Từ 85% đến dưới 90%	4	
	đ) Từ 80% đến dưới 85%	3	
	e) Từ 75% đến dưới 80%	2	
	g) Từ 70% đến dưới 75%	1	
	h) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	i) Dưới 50%	0	
<b>Tiêu chí 2</b>	<b>Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật</b>	<b>30</b>	
<b>Chỉ tiêu 1</b>	<b>Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>	<b>6</b>	- Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân
	1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều	1	

kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật		cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.
a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật	0,5	- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin.. ).
b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác	0,5	
2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	1,5	- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).
a) Đạt 100%	1,5	
b) Từ 90% đến dưới 100%	1	
c) Từ 80% đến dưới 90%	0,75	
d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
e) Dưới 50%	0	
3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	2	
a) Đạt 100%	2	
b) Từ 90% đến dưới 100%	1,5	
c) Từ 80% đến dưới 90%	1	
d) Từ 70 đến dưới 80%	0,5	
đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
e) Dưới 50%	0	
4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật	1,5	

	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>		
	a) Đạt 100%	1,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	0,75	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 2</b>	<b>Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin</b> <i>(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)</i>	<b>5</b>	
	1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	1,5	<p>- Sở theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.</p> <p>- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).</p>
	a) Đạt 100%	1,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	0,75	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
	2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	2	
	a) Đạt 100%	2	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	1	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	

	e) Dưới 50%	0	
	3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật		
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	1,5	
	a) Đạt 100%	1,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	0,75	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 3</b>	<b>Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</b>	<b>8</b>	
	1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên	2	<p>- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.</p> <p>- Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).</p> <p>- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài</p>
	a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật	2	
	b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật	1	
	c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên	0	
	2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):		
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i>	4	

	a) Đạt 100%	4	truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)...
	b) Từ 90% đến dưới 100%	3	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	2	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	1	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
	3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên		- Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100</i>	2	- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có).
	<i>(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)</i>		
	a) Đạt 100%	2	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	1	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 4</b>	<b>Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở</b>	<b>5</b>	- Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).
	a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên	5	
	b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả	3	
	c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả	0	- Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình

			<p>thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.</p> <p>- Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.</p>
<b>Chỉ tiêu 5</b>	<p><b>Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</b></p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100</i></p>	<b>3</b>	<p>- Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.</p> <p>- Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.</p> <p>- Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.</p> <p>- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn.</p>
	a) Đạt 100%	3	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	2	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	1	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 6</b>	<p><b>Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</b></p>	<b>3</b>	<p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.</p> <p>- Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.</p> <p>- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt.</p>
	a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này	3	
	b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này	2	
	c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này	1	
	d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ	0,5	

	quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này		
	đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này	0,25	
	e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này	0	
<b>Tiêu chí 3</b>	<b>Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý</b>	<b>15</b>	
<b>Chỉ tiêu 1</b>	<b>Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)</b> <i>(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)</i>	<b>7</b>	
	1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100</i>	3,5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.</li> <li>- Văn bản hòa giải thành (nếu có).</li> <li>- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.</li> <li>- Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.</li> </ul>
	a) Đạt 100%	3,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	2,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	1,5	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
	2. Các vụ, việc hòa giải thành  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100</i>	3,5	
	a) Đạt 100%	3,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	2,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	1,5	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	

	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 2</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở</b>	<b>4</b>	
	1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định	1	Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền.
	2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100</i>	1,5	
	a) Đạt 100%	1,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	0,75	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
	3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100</i>	1,5	
	a) Đạt 100%	1,5	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	0,75	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
			- Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên.  - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

<b>Chỉ tiêu 3</b>	<b>Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý</b>		<b>4</b>	Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100</i>			
	<i>(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)</i>			
	a) Đạt 100%	4		
	b) Từ 90% đến dưới 100%	3		
	c) Từ 80% đến dưới 90%	2		
	d) Từ 70% đến dưới 80%	1		
đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25			
e) Dưới 50%	0			
<b>Tiêu chí 4</b>	<b>Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>	<b>20</b>		
<b>Chỉ tiêu 1</b>	<b>Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương</b>	<b>3</b>		- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân.  - Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ
	1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân	2		
	a) Có tổ chức hội nghị	2		
	b) Không tổ chức hội nghị	0		
	2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật	1		
	a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức	1		

	b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức	0	dân phố để thông báo cho Nhân dân.  - Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị.
<b>Chỉ tiêu 2</b>	<b>Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100</i>	<b>4</b>	- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.  - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.
	a) Đạt 100%	4	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	3	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	2	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	1	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 3</b>	<b>Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>  <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100</i>	<b>4</b>	- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.  - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết.  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.
	a) Đạt 100%	4	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	3	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	2	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	1	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	

<b>Chỉ tiêu 4</b>	<b>Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>		
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100</i>	<b>4</b>	- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định.  - Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có).  - Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân.
	a) Đạt 100%	4	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân.
	b) Từ 90% đến dưới 100%	3	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	2	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	1	
đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25		
e) Dưới 50%	0		
<b>Chỉ tiêu 5</b>	<b>Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>	<b>5</b>	
	1. Các nội dung để Nhân dân giám sát	4	- Kế hoạch giám sát.
	a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên	4	- Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.  - Các văn bản, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.
	b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung	3	
	c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung	2	
	d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung	1	
	đ) Không tổ chức giám sát	0	
	2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng	1	
<b>Tiêu chí 5</b>	<b>Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>25</b>	
<b>Chỉ tiêu 1</b>	<b>Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố</b>	<b>7</b>	

<b>Báo cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo</b>		
1. Tổ chức tiếp công dân	3	
a) Có nội quy tiếp công dân	0,5	
b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở	0,5	
c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có)	1	- Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.
d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân	1	- Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân. - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân.
2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh		
<i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>  <i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)</i>	2	- Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân. - Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.
a) Đạt 100%	2	
b) Từ 90% đến dưới 100%	1,5	
c) Từ 80% đến dưới 90%	1	
d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
e) Dưới 50%	0	
3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo		
<i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>  <i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)</i>	2	- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

	a) Đạt 100%	2	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	1,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	1	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	0,5	
	đ) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	e) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 2</b>	<b>Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>7</b>	
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>		Số theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).
	a) Đạt 100%	7	
	b) Từ 95% đến dưới 100%	6	
	c) Từ 90% đến dưới 95%	5	
	d) Từ 85% đến dưới 90%	4	
	đ) Từ 80% đến dưới 85%	3	
	e) Từ 75% đến dưới 80%	2	
	g) Từ 70% đến dưới 75%	1	
	h) Từ 50% đến dưới 70%	0,25	
	i) Dưới 50%	0	
<b>Chỉ tiêu 3</b>	<b>Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự</b>	<b>5</b>	
	a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	5	- Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.
	b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	0	- Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.
<b>Chỉ tiêu 4</b>	<b>Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>6</b>	
	a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	6	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	0	
<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>100</b>	

\* **Lưu ý:** Tổng số điểm các tiêu chí, chỉ tiêu làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định theo điểm số thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (*không phải là điểm tự chấm của UBND cấp xã*).

## **2. Tài liệu để đánh giá**

- Khi chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu, UBND cấp xã phải có các tài liệu nêu tại Phụ lục I (ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP) để kiểm chứng và là căn cứ để UBND cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Các Kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành để triển khai các hoạt động tại chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 4 Phụ lục I được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành 01 (một) Kế hoạch chung để triển khai các nội dung trên thì vẫn được coi là tài liệu đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 4.

## **3. Hướng dẫn nội dung của chỉ tiêu 2, tiêu chí 1; chỉ tiêu 4, tiêu chí 2**

### **3.1. Chỉ tiêu 2, tiêu chí 1**

Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành được quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP bao gồm:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên - môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

### **3.2. Chỉ tiêu 4, tiêu chí 2**

Hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

## **B. CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

### **I. TIÊU CHÍ 1: BAN HÀNH VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN ĐỂ TỔ CHỨC VÀ BẢO ĐẢM THI HÀNH HIẾN PHÁP VÀ PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN**

**1. Điểm tối đa của tiêu chí: 10 điểm.**

**2. Số lượng chỉ tiêu của tiêu chí: 02 chỉ tiêu.**

**3. Nội dung và cách tính điểm của từng chỉ tiêu:**

#### **3.1. Chỉ tiêu 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (03 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 02 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá (01 điểm).

*\* Cách tính điểm:*

- Nếu trong năm đánh giá HĐND, UBND ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao: 01 điểm;

- Nếu không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên: 0 điểm.

*\* Tài liệu kiểm chứng:* Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).

**b) Nội dung 2:** Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá (02 điểm).

*\* Cách tính điểm:*

- Nếu trong năm đánh giá HĐND, UBND ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao: 02 điểm;

- Nếu ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0 điểm.

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**Chú ý:** Đối với chỉ tiêu 1, trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm.

**3.2. Chỉ tiêu 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (07 điểm)**

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ hành\ chính\ đã\ ban\ hành\ đúng\ thẩm\ quyền,\ thời\ hạn\ và\ không\ bị\ cơ\ quan\ có\ thẩm\ quyền\ xử\ lý\ do\ có\ nội\ dung\ trái\ pháp\ luật / Tổng\ số\ văn\ bản\ hành\ chính\ đã\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100.$

**Bước 1:** Xác định tổng số văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân phải ban hành;

**Bước 2:** Xác định tổng văn bản hành chính được ban hành theo đúng quy định của pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức và tính điểm số của chỉ tiêu này.

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ % đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân phải ban hành, có 07 văn bản được ban hành đúng quy định của pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 75%*).

\* *Tài liệu kiểm chứng:*

- Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có).

**II. TIÊU CHÍ 2: TIẾP CẬN THÔNG TIN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

**1. Điểm tối đa của tiêu chí: 30 điểm.**

**2. Số lượng chỉ tiêu của tiêu chí: 06 chỉ tiêu.**

**3. Nội dung và cách tính điểm của từng chỉ tiêu:**

**3.1. Chỉ tiêu 1: Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (06 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 04 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật (01 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Việc lập danh mục được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật tiếp cận thông tin.

\* *Cách tính điểm:*

- Trong năm lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật: 0,5 điểm.

- Trong năm đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác: 0,5 điểm.

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.

**b) Nội dung 2:** Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm (1,5 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Thời điểm công khai thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ thời\ hạn,\ thời\ điểm / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số thông tin phải được công khai theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016;

**Bước 2:** Xác định tổng số thông tin được công khai đúng thời hạn, thời điểm theo quy định tại Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 thông tin phải được công khai, có 07 thông tin được công khai đúng thời hạn, thời điểm, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

**c) Nội dung 3:** Công khai thông tin chính xác, đầy đủ (02 điểm)

\* *Căn cứ pháp lý:* Công khai thông tin chính xác, đầy đủ được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ chính\ xác,\ đầy\ đủ / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số thông tin phải được công khai;

**Bước 2:** Xác định tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 thông tin phải được công khai, có 07 thông tin được công khai chính xác, đầy đủ, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

**d) Nội dung 4:** Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật (1,5 điểm)

\* *Căn cứ pháp lý:* Hình thức công khai thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ hình\ thức\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số thông tin phải được công khai;

**Bước 2:** Xác định tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 thông tin phải được công khai, có 07 thông tin được công khai đúng hình thức, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

\* **Tài liệu kiểm chứng của các Nội dung 2, 3, 4 bao gồm:** (1) các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác; (2) hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (*đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm*

yết, công khai thông tin.. ); (3) đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

### **3.2. Chỉ tiêu 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin (05 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 03 nội dung thành phần sau:

#### **a) Nội dung 1: Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn (1,5 điểm)**

\* *Căn cứ pháp lý:* Thời hạn cung cấp thông tin được quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ đúng\ thời\ hạn / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp;

**Bước 2:** Xác định tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 yêu cầu cung cấp thông tin đủ điều kiện cung cấp, có 07 yêu cầu đã cung cấp thông tin đúng thời hạn, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

#### **b) Nội dung 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ (02 điểm)**

\* *Căn cứ pháp lý:* Trách nhiệm cung cấp thông tin được quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ chính\ xác,\ đầy\ đủ / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp;

**Bước 2:** Xác định tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 yêu cầu cung cấp thông tin đủ điều kiện cung cấp, có 07 yêu cầu đã cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, khi

đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

**c) Nội dung 3:** Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật (1,5 điểm)

\* *Căn cứ pháp lý:* Hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

\* *Cách tính điểm:*

*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100*

**Bước 1:** Xác định tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp;

**Bước 2:** Xác định tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 yêu cầu cung cấp thông tin đủ điều kiện cung cấp, có 07 yêu cầu đã cung cấp thông tin đúng hình thức, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

\* **Tài liệu kiểm chứng của các Nội dung 1, 2, 3 bao gồm:** (1) Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.; (2) Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**Chú ý:** Đối với chỉ tiêu 2, trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm.

**3.3. Chỉ tiêu 3: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật (08 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 03 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên (02 điểm)

\* *Cách tính điểm:*

- Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật: 02 điểm.

- Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật: 01 điểm.

- Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 0 điểm.

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành; Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**b) Nội dung 2:** Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (*trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này*): (04 điểm)

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đề\ ra\ trong\ Kế\ hoạch) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch;

**Bước 2:** Xác định tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch, có 07 nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành; (2) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)... ; (3) Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có).

**c) Nội dung 3:** Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên (02 điểm)

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ phát\ sinh\ ngoài\ Kế\ hoạch\ theo\ chỉ\ đạo,\ hướng\ dẫn\ của\ cơ\ quan\ cấp\ trên) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch;

**Bước 2:** Xác định tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 05 nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch, có 04 nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế, khi đó tỷ lệ % =  $4/5 \times 100 = 80\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (đạt từ 80% đến dưới 90%).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên; Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có).

**Chú ý:** Đối với Nội dung 3, trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm.

**3.4. Chỉ tiêu 4: Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (05 điểm)**

\* *Cách tính điểm:*

- Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên: 05 điểm.

- Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả: 03 điểm.

- Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả: 0 điểm.

\* *Cách thức thực hiện:* UBND cấp xã có trách nhiệm lấy **Phiếu lấy ý kiến đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** (Mẫu 04 Phụ lục II) của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn; tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (Mẫu 04 Phụ lục II); trên cơ sở kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến xác định số **hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** (mô hình đạt từ 80% trở lên ý kiến nhất trí).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có); (2) Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả; (3) Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

**3.5. Chỉ tiêu 5: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật (03 điểm)**

*\* Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ tuyên\ truyền\ viên\ pháp\ luật\ được\ tập\ huấn,\ bồi\ dưỡng / Tổng\ số\ tuyên\ truyền\ viên\ pháp\ luật\ của\ cấp\ xã) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã;

**Bước 2:** Xác định tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã có tổng số 10 tuyên truyền viên pháp luật, có 07 tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

*\* Tài liệu kiểm chứng:* (1) Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn; (2) Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn; (3) Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự; (4) Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn.

**3.6. Chỉ tiêu 6: Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật (03 điểm)**

*\* Cách tính điểm:*

- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL của năm: 03 điểm.

- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL của năm: 02 điểm.

- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL của năm: 01 điểm.

- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL của năm: 0,5 điểm

- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL của năm: 0,25 điểm

- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL của năm: 0 điểm

\* *Tài liệu kiểm chứng*: (1) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật; (2) Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt; (3) Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt.

### **III. TIÊU CHÍ 3: HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

**1. Điểm tối đa của tiêu chí:** 15 điểm.

**2. Số lượng chỉ tiêu của tiêu chí:** 03 chỉ tiêu.

**3. Nội dung và cách tính điểm của từng chỉ tiêu:**

**3.1. Chỉ tiêu 1: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (07 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 02 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (3,5 điểm).

\* *Cách tính điểm*:

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ hòa\ giải\ đúng\ quy\ định / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ tiếp\ nhận) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số vụ, việc hoà giải;

**Bước 2:** Xác định tổng số vụ, việc đã hòa giải đã tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tiếp nhận tổng số 10 vụ, việc, có 07 vụ, việc đã hòa giải đúng quy định, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

\* *Tài liệu kiểm chứng*: Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

**b) Nội dung 2:** Các vụ, việc hòa giải thành (3,5 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý*: Các vụ, việc hòa giải thành được quy định tại Điều 24 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013.

\* *Cách tính điểm*:

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ thành / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ thực\ hiện\ hòa\ giải) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải;

**Bước 2:** Xác định tổng số vụ, việc hòa giải thành;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã thực hiện hoà giải tổng số 10 vụ, việc, có 07 vụ, việc đã hòa giải thành, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Văn bản hòa giải thành (nếu có); (2) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; (3) Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.

**Chú ý:** Đối với Chỉ tiêu 1, trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm.

### **3.2. Chỉ tiêu 2: Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (04 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 03 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định (01 điểm).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền.

**b) Nội dung 2:** Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (1,5 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Kinh phí hỗ trợ Tổ hoà giải được quy định tại Điều 6 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 và Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ tổ\ hòa\ giải\ được\ hỗ\ trợ\ kinh\ phí\ đúng\ mức\ chi\ theo\ quy\ định / Tổng\ số\ tổ\ hòa\ giải\ trên\ địa\ bàn) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số tổ hòa giải trên địa bàn;

**Bước 2:** Xác định tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tổng số 100 Tổ hoà giải, có 80 Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định, khi đó tỷ lệ % =  $80/100 \times$

100 = 80%, điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,75 điểm (đạt từ 80% đến dưới 90%).

**c) Nội dung 3:** Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (1,5 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ đã\ giải\ quyết\ được\ hỗ\ trợ\ thù\ lao\ cho\ hòa\ giải\ viên\ đúng\ mức\ chi\ theo\ quy\ định / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ đã\ giải\ quyết) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết;

**Bước 2:** Xác định tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã đã giải quyết tổng số 10 vụ, việc hoà giải, có 07 vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

\* *Tài liệu kiểm chứng của Nội dung 2 và Nội dung 3 bao gồm:* (1) Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên; (2) Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**3.3. Chỉ tiêu 3: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý (04 điểm)**

\* *Căn cứ pháp lý:* Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ người\ thuộc\ diện\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ là\ người\ bị\ buộc\ tội,\ bị\ hại,\ đương\ sự\ trong\ các\ vụ\ việc\ tham\ gia\ tố\ tụng\ được\ thông\ tin,\ giới\ thiệu\ đến\ Trung\ tâm\ để\ thực\ hiện\ quyền\ được\ trợ\ giúp\ pháp\ lý / Tổng\ số\ người\ thuộc\ diện\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ là\ người\ bị\ buộc\ tội,\ bị\ hại,\ đương\ sự\ trong\ các\ vụ,\ việc\ tham\ gia\ tố\ tụng\ cư\ trú\ trên\ địa\ bàn\ mà\ Ủy\ ban\ nhân\ dân\ cấp\ xã\ có\ được\ thông\ tin\ theo\ quy\ định) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định (*sau đây gọi là người cư trú trên địa bàn*);

**Bước 2:** Xác định tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý (*sau đây gọi là người được giới thiệu*);

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tiếp nhận tổng số 10 người cư trú trên địa bàn, có 07 người được giới thiệu, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.

**Chú ý:** Đối với Chỉ tiêu 3, trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm.

#### **IV. TIÊU CHÍ 4: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**1. Điểm tối đa của tiêu chí:** 20 điểm.

**2. Số lượng chỉ tiêu của tiêu chí:** 05 chỉ tiêu.

**3. Nội dung và cách tính điểm của từng chỉ tiêu:**

**3.1. Chỉ tiêu 1: Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương (03 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 02 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân (02 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 125 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2019.

\* *Cách tính điểm:*

- Có tổ chức hội nghị: 02 điểm.

- Không tổ chức hội nghị: 0 điểm.

**b) Nội dung 2:** Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật (01 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 125 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2019.

\* *Cách tính điểm:*

- Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức: 01 điểm.
- Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức: 0 điểm.

\* *Tài liệu kiểm chứng của Nội dung 1 và Nội dung 2 bao gồm:* (1) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; (2) Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân; (3) Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị.

**3.2. Chỉ tiêu 2: Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (04 điểm)**

\* *Căn cứ pháp lý:* Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023).

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nội\ dung\ đã\ đưa\ ra\ Nhân\ dân\ bàn,\ quyết\ định\ trực\ tiếp\ đúng\ hình\ thức,\ yêu\ cầu\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ nội\ dung\ pháp\ luật\ quy\ định\ phải\ tổ\ chức\ để\ Nhân\ dân\ bàn,\ quyết\ định\ trực\ tiếp) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp;

**Bước 2:** Xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tổng số 10 số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp, có 07 nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; (2) Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; (3) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.

### **3.3. Chỉ tiêu 3: Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (04 điểm)**

\* *Căn cứ pháp lý:* Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023).

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nội\ dung\ đã\ đưa\ ra\ Nhân\ dân\ bàn,\ biểu\ quyết\ đúng\ hình\ thức,\ yêu\ cầu\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ nội\ dung\ pháp\ luật\ quy\ định\ phải\ tổ\ chức\ để\ Nhân\ dân\ bàn,\ biểu\ quyết) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết;

**Bước 2:** Xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tổng số 10 nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết, có 07 nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (*đạt từ 70% đến dưới 80%*).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết; (2) Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết; (3) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.

### **3.4. Chỉ tiêu 4: Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (04 điểm)**

\* *Căn cứ pháp lý:* Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023).

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nội\ dung\ đã\ đưa\ ra\ Nhân\ dân\ tham\ gia\ ý\ kiến\ đúng\ hình\ thức,\ yêu\ cầu\ và\ thực\ hiện\ tổng\ hợp,\ tiếp\ thu,\ thông\ báo\ việc\ tổng\ hợp,\ tiếp\ thu\ ý\ kiến\ của\ Nhân\ dân\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật/Tổng\ số\ nội\ dung\ pháp\ luật\ quy\ định\ phải\ tổ\ chức\ để\ Nhân\ dân\ tham\ gia\ ý\ kiến) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến;

**Bước 2:** Xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tổng số 10 nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến, có 07 nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định; (2) Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có); (3) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân; (4) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân.

**3.5. Chỉ tiêu 5: Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (05 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 02 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1:** Các nội dung để Nhân dân giám sát (04 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023).

\* *Cách tính điểm:*

- Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên: 04 điểm.
- Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung: 03 điểm.
- Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung: 02 điểm.
- Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung: 01 điểm.
- Không tổ chức giám sát: 0 điểm.

**b) Nội dung 2:** Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (01 điểm).

\* *Căn cứ pháp lý:* Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023).

\* *Tài liệu kiểm chứng của Nội dung 1 và Nội dung 2 bao gồm:* (1) Kế hoạch giám sát; (2) Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; (3) Các văn bản, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

**V. TIÊU CHÍ 5: TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC GIA, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**

**1. Điểm tối đa của tiêu chí:** 25 điểm.

**2. Số lượng chỉ tiêu của tiêu chí:** 04 chỉ tiêu.

**3. Nội dung và cách tính điểm của từng chỉ tiêu:**

**3.1. Chỉ tiêu 1: Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (07 điểm)**

Chỉ tiêu này chia thành 03 nội dung thành phần sau:

**a) Nội dung 1: Tổ chức tiếp công dân (03 điểm).**

\* *Căn cứ pháp lý:* Tổ chức tiếp công dân được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013

\* *Cách tính điểm:*

- Có nội quy tiếp công dân: 0,5 điểm.

- Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở: 0,5 điểm.

- Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có): 01 điểm.

- Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân: 01 điểm.

\* *Tài liệu kiểm chứng:* (1) Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân; (2) Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân; (3) Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân; (4) Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.

**b) Nội dung 2:** Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh (02 điểm).

*\* Căn cứ pháp lý: Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp công dân năm 2013.*

*\* Cách tính điểm:*

*Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*

**Bước 1:** Xác định tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận;

**Bước 2:** Xác định tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tiếp nhận tổng số 10 kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết, có 07 kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

**Chú ý:** Đối với Nội dung 2, trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm.

**c) Nội dung 3:** Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo (02 điểm).

*\* Căn cứ pháp lý: Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và Luật Tố cáo năm 2018.*

*\* Cách tính điểm:*

*Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*

**Bước 1:** Xác định tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận;

**Bước 2:** Xác định tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tiếp nhận tổng số 10 khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết, có 07 khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 0,5 điểm (đạt từ 70% đến dưới 80%).

\* *Tài liệu kiểm chứng của Nội dung 2 và Nội dung 3 bao gồm:* (1) Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo; (2) Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

**Chú ý:** Đối với Nội dung 3, trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm.

### **3.2. Chỉ tiêu 2: Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính (07 điểm)**

\* *Cách tính điểm:*

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ hồ\ sơ\ thủ\ tục\ hành\ chính\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ hồ\ sơ\ thủ\ tục\ hành\ chính\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận) \times 100$

**Bước 1:** Xác định tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận;

**Bước 2:** Xác định tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật;

**Bước 3:** Xác định tỷ lệ % theo công thức trên và tính điểm số của chỉ tiêu này;

**Bước 4:** Xác định điểm số theo tỷ lệ đạt được.

*Ví dụ:* Trong năm đánh giá cấp xã tiếp nhận tổng số 10 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết, có 07 hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật, khi đó tỷ lệ % =  $7/10 \times 100 = 70\%$ , điểm số đạt được của chỉ tiêu này là 01 điểm (đạt từ 70% đến dưới 75%).

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).

### **3.3. Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (05 điểm)**

\* *Cách tính điểm:*

- Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự: 05 điểm.

- Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự: 0 điểm.

\* *Tài liệu kiểm chứng:* Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật; Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

**3.4. Chỉ tiêu 4: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (06 điểm)**

*\* Cách tính điểm:*

- Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”: 06 điểm.
- Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”: 0 điểm.

*\* Tài liệu kiểm chứng:* Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

**C. ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**I. ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**1. Điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- (1) Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên.
- (2) Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

(3) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**2. Thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**1. Thời hạn đánh giá, chấm điểm, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

- Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu; niêm yết công khai kết quả tự chấm điểm, đánh giá; gửi hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của cấp huyện trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá.

## **2. Trình tự, thủ tục chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp xã**

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

**2.1. Bước 1:** Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có).

**2.2. Bước 2:** Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của Báo cáo đánh giá và Bản tổng hợp điểm số được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, đối với chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5 thì sử dụng kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

**2.3. Bước 3:** Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày.

**2.4. Bước 4:** Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**2.5. Bước 5:** Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn.

- Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì.

- Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, xóm, tổ dân phố.

## **2.6. Bước 6:** Gửi hồ sơ đề nghị công nhận

- Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

### **Hồ sơ gồm:**

- + Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II);
- + Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (Mẫu 02 Phụ lục II);
- + Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có) (Mẫu 03 Phụ lục II);
- + Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
- + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

## **3. Trình tự, thủ tục chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp huyện**

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

**3.1. Bước 1:** Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

**3.2. Bước 2:** Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn.

**3.3. Bước 3:** Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Hồ sơ trình bao gồm:

(1) Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;

(2) Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp);

(3) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định;

(4) Dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**3.4. Bước 4:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

#### **4. Niêm yết kết quả đánh giá, công bố cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

4.1. Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày.

4.2. Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

### **D. HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

#### **I. THẨM QUYỀN THÀNH LẬP; CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG**

##### **1. Thẩm quyền thành lập Hội đồng**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền thành lập Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

## **2. Chức năng**

Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là Hội đồng) tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

## **3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng**

Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu.
- Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

## **II. THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

### **1. Thành phần Hội đồng**

Hội đồng gồm có các thành phần sau:

- (1) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- (2) Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng Phòng Tư pháp; mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện làm Phó Chủ tịch Hội đồng.
- (3) Ủy viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Công an cấp huyện; mời đại diện lãnh đạo Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo cấp huyện tham gia Hội đồng.
- (4) Thư ký Hội đồng: Công chức Phòng Tư pháp.

### **2. Số lượng thành viên Hội đồng**

Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 15 người. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

### **3. Nhiệm vụ của thành viên Hội đồng**

Thành viên Hội đồng có nhiệm vụ:

- (1) Thẩm định, tham gia ý kiến về hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- (2) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu.

(3) Tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng. Trường hợp không thể tham dự cuộc họp mà có lý do chính đáng thì phải gửi ý kiến bằng văn bản về các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng.

(4) Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, điều phối hoạt động chung và triệu tập, chủ trì cuộc họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ chủ trì cuộc họp và thực hiện các công việc do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi vắng mặt.

### **III. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG, TRÁCH NHIỆM CỦA PHÒNG TƯ PHÁP**

#### **1. Cuộc họp Hội đồng**

Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Tại cuộc họp, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng.

#### **2. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp**

Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

(1) Đề nghị thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

(2) Bảo đảm sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa thành viên Hội đồng với Phòng Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

(3) Chuẩn bị tài liệu, nội dung cuộc họp Hội đồng và gửi các thành viên Hội đồng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp;

(4) Tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trong hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổng hợp đề xuất của thành viên Hội đồng để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

(5) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

(6) Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

#### **E. BIỂU MẪU PHỤC VỤ VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT:**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Tư pháp về việc thực hiện Tiêu chí 18.4 “*Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định*” trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị trao đổi về Sở Tư pháp (*đồng chí Vũ Thị Minh Hiền, Trưởng Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và phổ biến, giáo dục pháp luật, điện thoại 02073 814 482*) để được hướng dẫn./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (b/cáo);
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở NN&PTNT (p/hợp);
- UBND huyện, thành phố (t/hiện);
- Phòng TP huyện, TP (thực hiện);
- Website PBGDPL & STP (đăng tải);
- Lưu: VT, XDKTTHPL&PBGDPL.(VTM.Hiền)

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thược**